

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 651 /2025/DS-PT
Ngày: 24/12/2025
V/v: *Tranh chấp đòi lại QSDĐ.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 412/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2025/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 620/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2025, giữa:

-Nguyên đơn: Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V.

Người đại diện theo pháp luật của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Vĩnh Long là ông Trần Minh T - Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V. Địa chỉ: số A, đường P, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Quốc T1 – Trợ lý hậu cần - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2 – S. Địa chỉ: số I, khu phố C, phường S, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 907/GUQ-BCH ngày 19/8/2025) (có mặt).

-Bị đơn: ông Võ Văn L, sinh năm 1957. Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Văn N, sinh năm 1988. Địa chỉ: số A, đường V, phường C, thành phố Cần Thơ (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2025) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Đỗ Thị Cẩm V, sinh năm: 1958; Địa chỉ: số nhà G, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có đơn vắng mặt)

-Ông Võ Hoàng A, sinh năm: 1984; Địa chỉ: số nhà G, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có đơn vắng mặt)

-Ông Võ Hoàng N1, sinh năm: 1990; Địa chỉ: số nhà E, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có đơn vắng mặt)

-Ông Võ Hoàng T2, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Số nhà E, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có đơn vắng mặt)

-Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân tỉnh B là Ủy ban nhân dân tỉnh V.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh V là:

Ông Trần Trí Q - Chủ tịch ủy ban (có đơn vắng mặt).

-Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện T là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre và quá trình tham gia tố tụng ông Lê Văn P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao tổng diện tích đất được quyền sử dụng là 300 ha theo Quyết định giao đất số 552/UB-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Đến ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1952/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích được sử dụng là 2.687.000,9 m², địa chỉ thửa đất thuộc ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Vào khoảng năm 1990, người dân có nhu cầu nhận khoán đất nên Ban Chỉ huy quân sự huyện T có ký Hợp đồng giao nhận khoán đất với một số hộ dân, trong đó có ông Võ Văn L. Ông L có ký Hợp đồng giao nhận khoán đất với Ban Chỉ huy quân sự huyện nhiều lần, đến năm 2017 Ban Chỉ huy quân sự huyện ký Hợp đồng số 18/HD-BCH, ngày 10 tháng 9 năm 2017 về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản diện tích 5 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 53, một phần thửa số 227, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với cá nhân ông Võ Văn L nhằm mục đích nuôi trồng thủy sản. Hợp đồng thời hạn 05 năm (từ ngày 10/9/2017 đến ngày 10/9/2022). Đến ngày 10/9/2022 kết thúc Hợp đồng, Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã lập biên bản thanh lý Hợp đồng với ông Võ Văn L. Nhưng sau khi thanh lý Hợp đồng ông Võ Văn L không thực hiện bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T.

Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã nhiều lần ra thông báo đến ông Võ Văn L biết để bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện nhưng ông L không thực hiện, cụ thể: Lần 1: Ngày 28/11/2022. Lần 2: Ngày 28/12/2022. Lần 3: Ngày 13/02/2023. Lần 4: Ngày 08/9/2023.

Qua kết quả khảo sát thực tế và đo đạc phần đất tranh chấp thì ngoài phần đất ông L hợp đồng nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản với Ban Chỉ huy quân sự huyện, ông L còn tự ý khai phá, canh tác thêm một phần đất có diện tích

10.426,9 m², thuộc một phần thửa đất số 227, tờ bản đồ 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre thuộc quản lý, sử dụng của Ban Chỉ huy quân sự huyện T theo Quyết định giao đất số 552/UB-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 1986 và Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Trên đất có nhà, cây trồng...

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Ban Chỉ huy quân sự huyện T có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T hòa giải tranh chấp đất giữa Ban Chỉ huy quân sự huyện T với ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 trả lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T phần đất có diện tích 10.426,9 m², thuộc một phần thửa đất số 227, tờ bản đồ 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và di dời toàn bộ tài sản trên đất. Qua hai lần mời hòa giải tại xã thì ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 không đến dự hòa giải.

Vì vậy Ban Chỉ huy quân sự huyện T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đối với phần đất theo hợp đồng giao nhận khoán đất: Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả phần đất c2 có diện tích 53.740,7 m² thuộc 01 phần Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 53 và 01 phần thửa đất số 227, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 trên phần đất c2; nếu ông L, bà V, ông A, ông N1, ông T2 không di dời tài sản thì Ban Chỉ huy quân sự huyện sẽ toàn quyền quyết định về các tài sản trên phần đất C2 có diện tích 53.740,7 m² nêu trên. Ban Chỉ huy Quân sự huyện T không bồi thường tài sản có trên phần đất c2 cho ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2.

- Đối với phần đất mà ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 tự ý khai phá thì: Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả diện tích 10.426,9m², thuộc một phần thửa đất số 227, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T và di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất của ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2, nếu không di dời thì Ban Chỉ huy quân sự huyện sẽ toàn quyền quyết định về các tài sản trên đất. Ban Chỉ huy quân sự huyện T không bồi thường tài sản có trên đất cho ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2. Do khi BCHQS huyện khi ký hợp đồng khoán đất với các hộ dân chỉ đo giao phần đất mặt nước để nuôi trồng thủy sản, còn phần bìa chéo không có hợp đồng các đương sự xin cất chòi và trồng cây để quản lý vuông. Đối với ông L là thành viên của nông trại nên làm cho nông trại đến năm 2000 mới ký hợp đồng với ông L. Việc ông L xin cất chòi, trồng cây không có văn bản mà xin tại cuộc họp nông trại được ghi vào sổ họp nông trại nhưng nông trại đã giải thể nên không còn sổ họp. Vào năm 2020 ông L làm vuông công nghiệp BCHQS huyện có đến gần ngàn căn nên ông L có cam kết khi nào trả đất thì tự tháo dỡ, di dời BCHQS huyện không bồi thường.

Theo đơn phản tố của bị đơn ông Võ Văn L và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Văn N trình bày:

Năm 1986, Ban chỉ huy Quân sự huyện T được UBND tỉnh B giao đất rừng để sản xuất kết hợp với quốc phòng. Từ năm 1995, do tình hình người dân lấn chiếm đất rừng, Ban chỉ huy Quân sự huyện T không có người giữ đất nên đã chia thành nhiều lô đất và vận động một số hộ dân, cán bộ- sĩ quan quân đội trực tiếp xuống giữ đất theo hình thức hợp đồng giao nhận khoán đất.

Đến tháng 9/1997, Ban chỉ huy Quân sự huyện T giao khoán đất cho ông Võ Văn L quản lý, canh tác với diện tích là 05 hecta.

Để thực tốt quy chế quản lý đất rừng, ở thời điểm đó, Ban chỉ huy Quân sự huyện T và các cá nhân nhận giao khoán đất đã thống nhất, thỏa thuận với nội dung là: "Khoản giữ đất rừng phòng hộ ổn định, lâu dài không để dân lấn chiếm, không được sang nhượng. Làm hợp đồng khoán định kỳ 5 năm/lần, thu tiền khoán hằng năm, khi nào có xây dựng công trình quốc phòng sẽ giao lại". Theo nội dung thỏa thuận này, thì các cá nhân đã nhận khoán đất chỉ giao lại đất cho Ban chỉ huy Quân sự huyện T trong trường hợp là thu hồi đất để xây dựng công trình quốc phòng.

Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bến Tre ở thời điểm hiện tại mà tôi được biết, thửa đất của ông Võ Văn L nằm trong quy hoạch sử dụng đất làm Cụm C, không nằm trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng. Đồng thời, theo Thông báo số 194/TB-BCH ngày 23/3/2022 của Ban chỉ huy Quân sự huyện T yêu cầu ông L trả đất có nội dung ghi là "Đề bàn giao lại cho UBND tỉnh".

Như vậy, việc Ban chỉ huy Quân sự huyện T yêu cầu ông Võ Văn L trả lại đất để giao lại cho UBND tỉnh B, không phải để làm công trình quốc phòng là trái với nội dung thỏa thuận ban đầu.

Thực hiện theo chủ trương giao khoán đất của Nhà nước ở thời điểm Ban chỉ huy Quân sự huyện T giao khoán đất cho ông Võ Văn L (Thực hiện theo Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995), nếu bên nhận giao khoán (ông L) có đầu tư chi phí, tài sản trên đất thì được thực hiện theo quy định: "Được hoàn trả hoặc đền bù tài sản (chi phí) đã đầu tư trên đất trong trường hợp bên giao khoán thu lại một phần hoặc toàn bộ đất giao khoán để sử dụng vào mục đích khác được Nhà nước có thẩm quyền cho phép"- Điểm c, Khoản 1, Điều 8- Nghị định số 01-CP.

Do nội dung thỏa thuận ban đầu của hai bên được thực hiện theo Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995, nên từ lúc đầu nhận đất, ông L đã đầu tư rất nhiều công sức, tiền của vào thửa đất được giao, từ một thửa đất hoang không có giá trị kinh tế tạo nên thửa đất có giá trị kinh tế cao như ngày hôm nay. Tuy nhiên do sau này 05 năm làm lại hợp đồng một lần đã thay đổi những nội dung cơ bản từ lúc đầu (Hợp đồng do Ban chỉ huy Quân sự huyện T soạn thảo, đưa ra và bắt buộc người dân phải ký mà không có ý kiến nào khác để bảo vệ quyền lợi của mình, không có sự bình đẳng giữa hai bên ký kết hợp đồng).

Căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên từ lúc đầu và nội dung quy định tại

Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995, nay Ban chỉ huy Quân sự huyện T thu hồi lại đất thì phải có nghĩa vụ hoàn trả, đền bù tài sản cho ông Võ Văn L là phù hợp với quy định pháp luật ở thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng (Tháng 9/1997).

Đề nghị Tòa án xem xét giá trị pháp lý của Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/9/2022

Lý do đề nghị: Biên bản thanh lý do Ban chỉ huy Quân sự huyện T soạn thảo và được lập từ một phía, chưa có sự thống nhất của hai bên, chưa thể hiện, ghi nhận hết quyền và nghĩa vụ của hai bên, việc giải quyết vấn đề tài sản, chi phí đầu tư trên đất của ông L. Ông Võ Văn L ký biên bản thanh lý trong trường hợp bị Ban chỉ huy Quân sự huyện T gây nhầm lẫn.

Theo chủ trương của Nhà nước về giao khoán đất (Nghị định số 01-CP ngày 4/1/1995), và nội dung được ghi nhận trong hợp đồng giữa ông Võ Văn L và Ban chỉ huy Quân sự huyện T thì: Việc giao khoán đất là ổn định, lâu dài, khi nào có chủ trương thu hồi của UBND tỉnh thì 02 bên sẽ bàn bạc tìm hướng giải quyết, nếu UBND tỉnh thu hồi, có hỗ trợ, bồi thường thì ông Võ Văn L được nhận.

Từ năm 1997- 2022, ông Võ Văn L và Ban chỉ huy Quân sự huyện T đã có 05 lần ký lại hợp đồng giao nhận khoán đất, thời gian mỗi hợp đồng là 05 năm.

Đến năm 2022, Ban chỉ huy Quân sự huyện T yêu cầu ông Võ Văn L ký biên bản thanh lý hợp đồng, và nói là ký biên bản thanh lý để hợp thức hóa hồ sơ, sau đó thì vẫn tiếp tục ký hợp đồng và giao đất cho ông Võ Văn L quản lý, canh tác như trước đây. Tuy nhiên, sau khi ông L ký biên bản thanh lý thì Ban chỉ huy Quân sự huyện T yêu cầu trả lại đất, làm cho ông L và gia đình rất bất ngờ (Không chỉ ông L mà hơn 30 hộ dân nhận đất giao khoán còn lại cũng rất bất ngờ). Trong khi đó biên bản thanh lý có nội dung sơ sài, chưa thể hiện hết quyền và nghĩa vụ của hai bên, vấn đề giải quyết tài sản trên đất, chi phí của ông Võ Văn L đã đầu tư trên đất. Ông L ký biên bản thanh lý hợp đồng là do Ban chỉ huy Quân sự huyện T có hành vi làm cho ông nhầm lẫn về bản chất thực sự của biên bản thanh lý.

Theo Thông báo số 194/TB-BCH ngày 23/3/2022 của Ban chỉ huy Quân sự huyện T về việc yêu cầu ông L trả đất là để bàn giao lại cho UBND tỉnh B. Đồng thời, theo Điều 2- Hợp đồng giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản số 18/HĐ-BCH ngày 10/9/2017 thì: "Khi nào có chủ trương (thu hồi) của UBND tỉnh thì hai bên sẽ bàn bạc tìm hướng giải quyết tiếp theo".

Việc Ban chỉ huy Quân sự huyện T thu hồi đất của ông Võ Văn L là theo chủ trương thu hồi của UBND tỉnh B, cho nên căn cứ theo nội dung của hợp đồng, thì Ban chỉ huy Quân sự huyện T, ông Võ Văn L và UBND tỉnh B phải tổ chức các cuộc họp để bàn bạc, tìm hướng giải quyết sao cho ổn thỏa quyền lợi của các bên liên quan.

Tuy nhiên, từ năm 2022 đến nay, Ban chỉ huy Quân sự huyện T chỉ yêu cầu ông Võ Văn L trả lại đất mà chưa có những cuộc họp để hai bên tiến hành bàn bạc tìm hướng tháo gỡ, giải quyết tiếp theo. Điều này đã trái với nội dung đã thỏa thuận theo hợp đồng và tạo nên sự bất bình đẳng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L và các hộ dân khác nhận khoán đất như ông L.

Ông L nhận đất canh tác theo hợp đồng giao nhận khoán đất từ năm 1997, đến năm 2022, Ban chỉ huy Quân sự huyện T cố tình làm cho ông L nhầm lẫn về bản chất của biên bản thanh lý nên đã ký biên bản thanh lý mà không đưa vấn đề giải quyết tài sản, chi phí đầu tư trên đất vào biên bản.

Nay BCHQS huyện yêu cầu ông L cùng các thành viên trong gia đình ông L hoàn trả đất ông L và gia đình đồng ý với điều kiện BCHQS huyện, UBND tỉnh B, UBND huyện T bồi thường cho gia đình ông L các khoản:

- Cây trồng, là dừa nước, cây đước theo giá định giá là 27.500.000 đồng.
- Công cải tạo đất (chi phí thuê sân mức bùn) là 80.820.000 đồng.
- Giá trị đất tăng thêm từ lúc chú L vào ký hợp đồng đến nay là 4.003.682.450 đồng.

Đối với phần đất ngoài hợp đồng ông L và gia đình canh tác trồng cây khoảng năm 2009 khoảng năm 2010, ông L cất nhà vào năm 2015. Phần ao công nghiệp ông L đào vào năm 2020. Khi ông L và gia đình vào canh tác phần đất này được sự cho phép của BCHQS huyện vì phần đất này liền kề bên phần đất hợp đồng. Nay ông L và gia đình đồng ý trả đất, nhưng với điều kiện BCHQS huyện, UBND tỉnh B, UBND huyện T bồi thường giá trị cây trồng, nhà và công trình trên đất, công cải tạo (chi phí bơm cát, thuê cô be vào đào ao, giá trị đất tăng thêm), tổng giá trị là 1.498.700.159 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Võ Hoàng A và Võ Hoàng N1 đều trình bày: Võ Hoàng A và Võ Hoàng N1 không trực tiếp canh tác, sử dụng phần đất do ông L nhận khoán của Ban chỉ huy quân sự huyện T và phần đất khai hoang.

Võ Hoàng T2 trình bày: Phần đất ông Võ Văn L nhận khoán với Ban chỉ huy quân sự huyện T gia đình chúng tôi cùng canh tác quản lý. Ngoài phần đất này gia đình ông L còn canh tác phần đất khai hoang giáp với đất nhận khoán. Anh T2 không có ý kiến mà để ông L quyết định.

Ủy ban nhân dân tỉnh B vắng mặt tại phiên tòa – nhưng theo nội dung Công văn số: 549/UBND-NC, ngày 24/01/2025 và Công văn số: 1251/UBND-NC, ngày 28/02/2025 – Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Trần Ngọc T3 là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện T khởi kiện và yêu cầu TAND huyện Thanh Phú "Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1 và ông Võ Hoàng T4 hoàn trả diện tích 05 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 53 và 01 phần thửa đất số 227, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T và di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất C2, nếu ông Võ Văn L1, bà Đỗ Thị Cẩm V1, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N2 và ông Võ Hoàng T2 không di dời thì Ban Chỉ huy Quân sự huyện T sẽ toàn quyền quyết định về các tài sản nêu trên" là phù hợp với quy định pháp luật. Lý do, phần diện tích 05 ha đất nêu trên là của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T quản lý hợp pháp theo Quyết định số 552/UB-QĐ ngày 30/6/1986 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt cấp đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T để xây căn cứ quân sự bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất;

Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của UBND tỉnh B về việc điều chỉnh Quyết định số 552/QĐ- UB ngày 30/6/1986 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt cấp đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T để xây dựng căn cứ quân sự bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất. Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của UBND tỉnh B về việc điều chỉnh Quyết định số 552/QĐ-UB ngày 30/6/1986 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt cấp đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T để xây dựng căn cứ quân sự bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất.

Việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện T ký Hợp đồng số 18/HĐ- BCH ngày 10/9/2017 “về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản” với ông Võ Văn L là hợp đồng dân sự trên cơ sở tự nguyện giữa các bên. Ban Chỉ huy Quân sự huyện T tiến hành thanh lý hợp đồng là đúng quy định. Trường hợp phát sinh tranh chấp thì được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

Do đó Ủy ban nhân dân tỉnh B nhận thấy ông Võ Văn L phản tố yêu cầu Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân tỉnh B cùng có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Võ Văn L với tổng số tiền 5.610.702.309 đồng là không cơ sở chấp nhận.

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre trình bày tại Công văn số: 5062/UBND-NC, ngày 30/12/2024:

Việc yêu cầu của ông Võ Văn L nằm trong vụ kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của Ban Chỉ huy quân sự huyện T. Đây là phần đất do Ủy ban nhân dân tỉnh B giao cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T quản lý, sử dụng. Thực hiện công tác vận động thu hồi Ủy ban nhân dân huyện T5 theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo thu hồi đất quốc phòng, an ninh.

Vì vậy, ông Võ Văn L phản tố yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông số tiền 5.610.702.309 đồng là không có căn cứ thực hiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án khảo sát thực tế tài sản trên phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản cùng ngày 17/6/2024, biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2024 như sau:

Phần hợp đồng nhận khoán đất: Về đất hiện trạng nuôi trồng thủy sản giá 75.000 đ/m². Về vật kiến trúc: cây trồng, lá dừa nước 3000m² cây dừa nước; 200 cây được theo giá định giá là 27.500.000 đồng.

Phần đất ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 canh tác ngoài hợp đồng: Đất hiện trạng đã sang lấp mặt bằng trồng cây lâu năm giá 115.000.000 đồng. Về cây trồng: 118 cây xoài lớn x 825.000 đ = 97.350.000 đồng; 20 cây xoài nhỏ x 770.000 đồng = 15.400.000 đồng. 260 cây chuối x 55.000 đồng = 14.300.000 đồng; 05 cây dừa x 1.100.000 đồng = 5.500.000 đồng; 12 cây bông giấy x 44.000 đồng = 528.000 đồng; 05 cây tắc x 935.000 đồng = 4.635.000 đồng, 01 cây chanh x 935.000 đồng = 935.000 đồng; 01 cây sa pô x 220.000 đồng = 220.000 đồng; 18 cây nhàu x 37.000 đồng = 693.000 đồng; 02 cây mận x 440.000 đồng = 880.000 đồng; 02 cây đào x 286.000 đồng = 3.146.000 đồng; 11 cây măng cầu x 286.000 đồng = 3.146.000 đồng; 34 cây so đũa x 38.500 đồng = 1.309.000 đồng; 05 cây gừa x 66.000 đồng = 1.700.000 đồng; 70 cây mai vàng x 44.000 đồng =

3.080.000 đồng; 01 cây me x 715.000 đồng = 715.000 đồng; Tổng giá trị: 150.391.000 đồng. Về công trình xây dựng trên đất: Nhà ở giá 215.517.600 đồng; Nhà vệ sinh giá 7.103.000 đồng; Nhà kho chứa củi giá 11.773.440 đồng; Sân đan bê tông giá 543.700 đồng, M che: 226.252 đồng, Trụ bê tông đúc sẵn: Không định giá, C canh tôm 1: 286.250. đồng, C canh tôm 2: 7.497.157 đồng, C chứa máy phát oxy: 2.871.660 đồng, C1 chính: 4.944.000 đồng, Đ cống: 5.191.000 đồng, B cống: 1.343.000 đồng, G nước khoan: 16.646.000 đồng; Về công đắp bờ do không có cơ sở định giá nên Hội đồng định giá không xem xét.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long) đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2025 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre diện tích đất 53.740,7m² thuộc 01 phần thửa đất số 227 và thửa số 02, tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B1 diện tích 42.277,4 m²; 227(39)-B4 diện tích 9,1 m², 2(53)-A 1 diện tích 11.454,2 m²), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre diện tích 10.426,9 m² thuộc 01 phần thửa đất số 227, thửa số 02 tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B2 diện tích 2.951,0 m²; 227(39)-B3 diện tích 143,4 m², 227(39)-B5 diện tích 15,2 m²; 227(39)-B6 diện tích 141,7m², 227(39)-B7 diện tích 39,9 m², 227(39)-B8 diện tích 3,3 m², 227(39)-B9 diện tích 2.316,6 m², 227(39)-B10 diện tích 4.896,3 m², 227(39)-B11 diện tích 13.0 m², 227(39)-B12 diện tích 6,5 m²).

(Có bản vẽ kèm theo)

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm: Lá dừa nước, cây đước, cây xoài, cây chuối, cây dừa, cây bông giấy, cây tắc, cây chanh, cây sa pô, cây nhàu, cây mận, cây đào, cây măng cầu, cây so đũa, cây gừa, cây mai vàng, cây me. Về công trình xây dựng trên đất: nhà ở, nhà vệ sinh, nhà kho chứa củi, sân đan bê tông, mái che, chòi canh tôm 1, chòi canh tôm 2, chòi chứa máy phát oxy, cống chính, đuôi cống, bưng cống, giếng nước khoan theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2024, biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2024 để trả đất lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Nếu ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 không tháo dỡ, di dời tài sản trên đất thì sẽ bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn L về yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự huyện T, Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường công cải tạo đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất tranh chấp.

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 02/7/2025 ông Võ Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: chấp nhận đơn phản tố của ông Võ Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Phạm Văn Nghĩa L2 người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn L đồng ý trả lại đất cho nguyên đơn, nhưng yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ, bồi hoàn cho ông L bao gồm công đào ao, chi phí đầu tư, cây trồng, giá trị tăng thêm trên phần đất dôi dư 3000m² so với hợp đồng là 4.112.002.150đ, đôi với phần đất khai phá thêm yêu cầu hoàn trả tài sản công trình trên đất, công cải tạo đất, giá trị tăng thêm với số tiền 1.498.700.159đ, tổng cộng yêu cầu nguyên đơn hoàn trả số tiền 5.610.702.309đ.

Ông Trần Quốc T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của ông Võ Văn L, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Áp dụng Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DSST ngày 28/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

Về án phí phúc thẩm: bị đơn Võ Văn L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của ông Võ Văn L còn trong hạn luật định, nội dung đảm bảo theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Võ Văn L yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ, bồi thường cho ông L tổng số tiền 5.610.702.309đ;

Xét thấy: Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao tổng diện tích đất được quyền sử dụng là 300 ha theo Quyết định giao đất số 552/UB-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 1986. Đến ngày 02/10/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định số 1952/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích sử dụng còn lại là 2.687.000,9 m² (giảm diện tích 633.447,2m² do giao cho 71 hộ dân sử dụng) và Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi đất để xây dựng công trình tuyến đê biển T, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Vào khoảng năm 1990, người dân có nhu cầu nhận khoán đất nên Ban Chỉ huy quân sự huyện T có ký Hợp đồng giao nhận khoán đất với một số hộ

dân, trong đó có ông Võ Văn L. Ông L thừa nhận năm 2000 bắt đầu ký hợp đồng và nhiều lần tái ký hợp đồng và hợp đồng sau cùng vào ngày 10/9/2017 thì giữa Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (bên A) và ông Võ Văn L (bên B) có ký kết hợp đồng giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản số 18/HĐ-BCH. Ông L nhận khoán diện tích đất 05 ha (Năm hecta), diện tích đo đạc thực tế là 53740,7m² thuộc 01 phần thửa đất số 227, số 02 tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B1 diện tích 42277,4 m²; 227(39)-B4 diện tích 9.1m², 2(53)-A 1 diện tích 11454.2m²), tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Thời gian giao khoán là 05 năm, kể từ ngày 10/9/2017, mức khoán 1.500.000đ/ha, tổng số tiền là 7.500.000đ. Thanh toán một năm một lần bằng tiền mặt vào ngày 10 tháng 9 hàng năm, vốn đầu tư do bên B chịu. Tại Điều 4 của hợp đồng có ghi nhận: Bên A là Ban chỉ huy quân sự huyện T không chịu trách nhiệm hoàn trả mọi chi phí cho bên B khi UBND tỉnh thu hồi. Bên B là ông Võ Văn L có trách nhiệm quản lý, diện tích đã được khoán, không vi phạm môi trường bất cứ hình thức nào theo quy định của nhà nước, không được chuyển nhượng cho đối tượng khác bất cứ hình thức nào và bơm cát khi chưa có ý kiến của bên A.

[3] Đến ngày 10/9/2022 hết hạn hợp đồng, Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre và ông Võ Văn L lập Biên bản thanh lý hợp đồng. Kể từ ngày ký biên bản thanh lý, hợp đồng số 18/HĐ-BCH ngày 10/9/2017 chấm dứt, không còn hiệu lực. Như vậy, sau khi kết thúc hợp đồng Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre đã làm thủ tục thanh lý hợp đồng giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản với ông L, nhưng ông L không hợp tác và không trả lại đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre là vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Nghia là người đại diện của ông L thống nhất trả lại phần đất nhận khoán cũng như phần đất khai phá thêm cho nguyên đơn nên được chấp nhận. Tuy nhiên ông L yêu cầu nguyên đơn hỗ trợ, bồi thường tài sản trên phần đất dôi dư 3000m² so với hợp đồng số tiền là 4.112.002.150đ. Xét thấy, theo hợp đồng số 18/HĐ-BCH ngày 10/9/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn đã thể hiện rất rõ khi nhận đất khoán vốn đầu tư trên đất do bị đơn chịu trách nhiệm và tại Điều 4 của hợp đồng đã ghi rõ bên A (nguyên đơn) không chịu trách nhiệm hoàn trả mọi chi phí cho bên B khi thu hồi đất. Do đó hết hạn hợp đồng thuê khoán bên nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các bước để yêu cầu bên bị đơn trả đất, nhưng bị đơn không trả là vi phạm hợp đồng. Bị đơn nhận khoán đất nhằm mục đích nuôi trồng thủy sản, việc bị đơn cải tạo đất, trồng cây là phục vụ cho nhu cầu sử dụng của bị đơn, bị đơn không xin phép nguyên đơn cũng như cơ quan có thẩm quyền. Do đó bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tài sản trên đất 4.112.002.150đ là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với phần đất ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 tự ý canh tác ngoài hợp đồng giao khoán có diện tích 10426.9 m² thuộc 01 phần thửa đất số 227, tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B2 diện tích 2951.0m², 227(39)-B3 diện tích 143.4m², 227(39)-B5 diện tích 15.2m², 227(39)-B6 diện tích 141.7m², 227(39)-B7 diện tích 39.9m², 227(39)-B8 diện tích 3.3 m², 227(39)-B9 diện tích 2316.6 m²,

227(39)-B10 diện tích 4896.3 m², 227(39)-B11 diện tích 13.0 m², 227(39)-B12 diện tích 6.5 m²). Phần đất này ông L cũng đồng ý trả lại cho nguyên đơn, nhưng yêu cầu hoàn trả tài sản công trình trên đất, công cải tạo đất, giá trị tài sản trên đất, giá trị tăng thêm với số tiền 1.498.700.159đ.

Xét thấy: phần đất ông L khai phá thêm cũng là đất Quốc phòng thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ban chỉ huy quân sự huyện T, không thuộc quyền sử dụng của ông L. Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm các bên cũng thừa nhận từ khi nhận khoán lần đầu tiên, sau đó tái ký hợp đồng nhiều lần cũng không đo đạc lại diện tích nhận khoán và khi tự khai phá phần đất tăng thêm ông L cũng không xin phép nguyên đơn hoặc cơ quan có thẩm quyền. Việc ông L tự ý lấn chiếm khai phá sử dụng thêm đất quốc phòng, đầu tư tài sản trên đất không có sự đồng ý của phía nguyên đơn, không xin phép cơ quan có thẩm quyền là hành vi lấn chiếm đất đai trái pháp luật được quy định tại Điều 6 Luật đất đai 1993 và Điều 12 Luật đất đai năm 2013 về việc nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai nên bị đơn yêu cầu bồi thường tài sản trên phần đất lấn chiếm trái phép là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn L về việc buộc nguyên đơn bồi thường tài sản trên phần đất nhận khoán cũng như phần đất khai phá thêm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi. Ông L là người cao tuổi được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn L;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9-Vĩnh Long).

Căn cứ các Điều 158, khoản 2 Điều 165, 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 31, 236 Luật đất đai năm 2024.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật người cao tuổi. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) diện tích đất 53740.7m² thuộc 01 phần thửa đất số 227 và thửa số 02, tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B1 diện tích 42277.4 m²; 227(39)-B4 diện tích 9.1 m², 2(53)-A1 diện tích 11454.2 m²), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 hoàn trả cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) diện tích đất 10426.9 m² thuộc 01 phần thửa đất số 227, thửa số 02 tờ bản đồ số 39, số 53 (thửa có ký hiệu 227(39)-B2 diện tích 2951.0 m²; 227(39)-B3 diện tích 143.4 m², 227(39)-B5 diện tích 15.2 m²; 227(39)-B6 diện tích 41.7m², 227(39)-B7 diện tích 39.9 m², 227(39)-B8 diện tích 3.3 m², 227(39)-B9 diện tích 2316.6 m², 227(39)-B10 diện tích 4896.3 m², 227(39)-B11 diện tích 13.0 m², 227(39)-B12 diện tích 6.5 m²).

(Có họa đồ thửa đất kèm theo)

Buộc ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm: Lá dừa nước, cây đước, cây xoài, cây chuối, cây dừa, cây bông giấy, cây tắc, cây chanh, cây sa pô, cây nhàu, cây mận, cây đào, cây măng cầu, cây so đũa, cây gừa, cây mai vàng, cây me. Về công trình xây dựng trên đất: nhà ở, nhà vệ sinh, nhà kho chứa củi, sân đan bê tông, mái che, chòi canh tôm 1, chòi canh tôm 2, chòi chứa máy phát oxy, cổng chính, đuôi cổng, bùng cổng, giếng nước khoan theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2024, biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2024 để trả đất lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V). Nếu ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 không tháo dỡ, di dời tài sản trên đất thì sẽ bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phân tố của ông Võ Văn L về việc yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự huyện T (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh B), Ủy ban nhân dân tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh V), Ủy ban nhân dân huyện T (nay là chủ tịch ủy ban nhân dân xã T) bồi thường công cải tạo đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất tranh chấp.

3. Về chi phí tố tụng: ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí tố tụng với số tiền 10.321.700 đồng. Ông Võ Văn L đã nộp xong số tiền 2.334.000 đồng. Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre đã nộp số tiền 7.987.700 đồng. Ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V, ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) số tiền 7.987.700 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn L, bà Đỗ Thị Cẩm V được miễn nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi. Buộc ông Võ Hoàng A, ông Võ Hoàng N1, ông Võ Hoàng T2 phải chịu án phí dân sự với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả tạm ứng án phí cho Ban chỉ huy quân sự huyện T (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) số tiền 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0000192 ngày 10/5/2024 và 0003497 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Phú (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Về án phí phúc thẩm: ông Võ Văn L được miễn án phí phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

